Công ty cổ phần Xây dựng số 3-VINACONEX3 **Mã CK : VC3**
Số 249 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: (04) 7560335-Fax(04) 7560333
Website: www.vinaconex3.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2009	Luỹ kế 2009
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**76.642.660.448**	**76.642.660.448**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**76.642.660.448**	**76.642.660.448**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**66.675.821.698**	**66.675.821.698**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.966.838.750**	**9.966.838.750**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.070.825.811	3.070.825.811
22	7. Chi phí tài chính			
23	*Trong đó: chi phí lãi vay*			
24	8. Chi phí bán hàng		111.496.134	111.496.134
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.908.745.786	2.908.745.786
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.017.422.641**	**10.017.422.641**
31	11. Thu nhập khác	26		
32	12. Chi phí khác			
40	**13. Lợi nhuận khác**			
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.017.422.641**	**10.017.422.641**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.504.355.660	2.504.355.660
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.513.066.981**	**7.513.066.981**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**948.57**	**948.57**
	Mệnh giá cổ phiếu		**10.000VND/1CP**	**10.000VND/1CP**

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Đỗ Thị Duyên	**Vũ Nhất**	**Nguyễn Văn Chế**

Công ty cổ phần Xây dựng số 3- VINACONEX 3
Số 249 Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: (04) 7560335-Fax(04) 7560333
Website: www.vinaconex3.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2009

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2009	01/01/2009
100	**A**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**466.182.181.017**	**489.071.966.568**
110	**I**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**15.449.239.586**	**43.749.270.342**
111	1	Tiền	03	15.449.239.586	43.749.270.342
112	2	Các khoản tương đương tiền			
120	**II**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.200.000.000**	**1.200.000.000**
121	1	Đầu tư ngắn hạn		1.200.000.000	1.200.000.000
129	2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	**III**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**230.170.746.261**	**268.995.235.849**
131	1	Phải thu của khách hàng		167.781.694.101	226.287.895.555
132	2	Trả trước cho người bán		36.444.273.876	23.553.422.151
133	3	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5	Các khoản phải thu khác	04	27.159.694.000	20.368.833.859
139	6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.214.915.716)	(1.214.915.716)
140	**IV**	**Hàng tồn kho**	**05**	**106.112.592.520**	**74.277.345.458**
141	1	Hàng tồn kho		106.112.592.520	74.277.345.458
149	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**113.249.602.650**	**100.850.114.919**
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn	06	428.016.277	297.636.514
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4	Tài sản ngắn hạn khác	07	112.821.586.373	100.552.478.405
200	**B**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**453.817.584.178**	**428.756.852.285**
210	**I**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**31.431.000**	
211	1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3	Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4	Phải thu dài hạn khác		31.431.000	
219	5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II**	**Tài sản cố định**		**377.901.082.557**	**351.554.110.722**
221	1	Tài sản cố định hữu hình	08	31.000.724.903	31.765.224.903
222		- Nguyên giá		57.222.735.027	57.222.735.027
223		- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(26.222.010.124)	(25.457.510.124)
224	2	Tài sản cố định thuê tài chính			
225		- Nguyên giá			
226		- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			

227	3	Tài sản cố định vô hình	09	4.311.764.480	4.319.514.480
228		- Nguyên giá		4.690.894.383	4.690.894.383
229		- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(379.129.903)	(371.379.903)
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	342.588.593.174	315.469.371.339
240	**III**	**Bất động sản đầu tư**	**11**	**67.786.055.971**	**69.056.055.971**
241		- Nguyên giá		79.038.502.514	79.038.502.514
242		- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(11.252.446.543)	(9.982.446.543)
250	**IV**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**6.251.169.000**	**6.251.169.000**
251	1	Đầu tư vào công ty con			
252	2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3	Đầu tư dài hạn khác	12	6.251.169.000	6.251.169.000
259	4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	**V**	**Tài sản dài hạn khác**		**1.847.845.650**	**1.895.516.592**
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	13	1.847.845.650	1.864.085.592
262	2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3	Tài sản dài hạn khác	14		31.431.000
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**919.999.765.195**	**917.828.818.853**
300	**A**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**730.388.480.691**	**735.751.252.730**
310	**I**	**I. Nợ ngắn hạn**		**362.966.827.622**	**343.452.149.857**
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	15	53.279.663.915	62.217.978.169
312	2	Phải trả người bán		45.499.138.676	28.979.655.920
313	3	Người mua trả tiền trước		252.207.584.991	201.539.756.446
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.196.971.180	27.120.694.493
315	5	Phải trả người lao động		784.133.400	4.033.824.448
316	6	Chi phí phải trả	17	2.327.380.607	11.457.075.183
317	7	Phải trả nội bộ			
318	8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	1.671.954.853	8.103.165.198
320	10	Dự phòng phải trả ngắn hạn			
330	**II**	**Nợ dài hạn**		**367.421.653.069**	**392.299.102.873**
331	1	Phải trả dài hạn người bán		93.130.734.032	112.981.701.177
332	2	Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3	Phải trả dài hạn khác	19	60.488.439.687	65.514.922.346
334	4	Vay và nợ dài hạn	20	213.615.833.050	213.615.833.050
335	5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		186.646.300	186.646.300
337	7	Dự phòng phải trả dài hạn			
400	**B**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**189.611.284.504**	**182.077.566.123**
410	**I**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**186.778.642.981**	**179.265.576.000**
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		52.046.936.000	52.046.936.000
413	3	Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4	Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(2.259.530.935)	(2.259.530.935)
415	5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			

417	7	Quỹ đầu tư phát triển		14.844.609.396	14.844.609.396
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		3.739.804.457	3.739.804.457
419	9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		550.359.279	550.359.279
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.856.464.784	30.343.397.803
421	11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	**II**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**2.832.641.523**	**2.811.990.123**
431	1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.832.641.523	2.811.990.123
432	2	Nguồn kinh phí			
433	3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**919.999.765.195**	**917.828.818.853**

Người lập	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Đỗ Thị Duyên	**Vũ Nhất**	**Nguyễn Văn Chế**